



Họ và tên: _____

Ngày: _____

Đọc to câu chào → tô theo chữ mờ ở hàng trên → tự viết ở hàng dưới. Hãy dùng câu chào thật mỗi ngày ở nhà: buổi sáng, trước và sau bữa ăn, trước khi ngủ.

1

おはよう

ohayō

Chào buổi sáng

Buổi sáng, khi gặp gia đình, bạn bè.
Với thầy cô, người lớn: おはようござ
います。

お	は	よ	う

2

こんにちは

konnichiwa

Xin chào

Ban ngày. Chữ は cuối cùng đọc là
“wa”.

こ	ん	に	ち	は

3

こんばんは

konbanwa

Chào buổi tối

Buổi tối. Chữ は cuối cùng đọc là
“wa”.

こ	ん	ば	ん	は

4

さようなら

sayōnara

Tạm biệt

Khi chia tay, ví dụ lúc tan học.

さ	よ	う	な	ら

5

ありがとう

arigatō

Cảm ơn

Lịch sự hơn: ありがとうございます。

あ	り	が	と	う



Chào hỏi tiếng Nhật cho bé

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Đọc to câu chào → tô theo chữ mờ ở hàng trên → tự viết ở hàng dưới. Hãy dùng câu chào thật mỗi ngày ở nhà: buổi sáng, trước và sau bữa ăn, trước khi ngủ.

6

ごめんなさい

gomen nasai

Xin lỗi

Khi mình làm sai và muốn xin lỗi.

ご	め	ん	な	さ	い

7

いただきます

itadakimasu

Trước khi ăn

Chắp tay nói trước bữa ăn, để cảm ơn món ăn.

い	た	だ	き	ま	す

8

ごちそうさま

gochisōsama

Sau khi ăn

Nói khi ăn xong, để cảm ơn. Lịch sự hơn: ごちそうさまでした.

ご	ち	そ	う	さ	ま

9

はじめまして

hajimemashite

Rất vui được gặp bạn

Khi gặp ai đó lần đầu.

は	じ	め	ま	し	て

10

おやすみなさい

oyasuminasai

Chúc ngủ ngon

Trước khi đi ngủ.

お	や	す	み	な	さ	い